TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/KDTM-ST
Ngày: 08/9/2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Dương Điềm

Ông Nguyễn Đình Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Tào Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2017 tại hội trường B - Toà án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLST-KDTM ngày 28/6/2017 về việc "tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXXST-KDTM ngày 17/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ: 18, đường T, phường M, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên Ngân hàng N.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Công T - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố BB.

Địa chỉ: Số 40-42 đường Q, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quang C – Chức vụ: Quyền Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Thôn 22, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố B (nay là Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố BB (nguyên đơn) đã nhiều lần cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (TNHH MTV) C (bị đơn) vay vốn đầu tư cho dân cũng như kinh doanh, quá trình vay bị đơn thực hiện đầy đủ các hợp đồng trước. Đối với hợp đồng tín dụng số: LAV201400722 ngày 03/7/2014 nguyên đơn cho bị đơn vay tổng hạn mức với số tiền 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*, mục đích vay vốn: Kinh doanh vật tư phân bón, mua bán cà phê, nông sản; Thời gian vay: 12 tháng; Lãi suất: phương thức áp dụng lãi suất linh hoạt 03 tháng điều chỉnh 01 lần, mức lãi suất: 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Thời hạn trả nợ: Theo kỳ nhận nợ; Phương thức trả lãi: Theo kỳ gốc.

Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*; phía bị đơn đã nhận tiền nhiều lần, tổng cộng 8.810.000.000 đồng cụ thể như sau:

Stt	Giấy nhận nợ	Ngày vay	Hạn trả	Số tiền vay	Số tiền trả	Dư nợ
1	5201LDS201404935	08/05/2014	08/05/2015	910,000,000	500,000,000	410,000,000
2	5201LDS201404963	12/05/2014	12/05/2015	700,000,000		700,000,000
3	5201LDS201405082	03/06/2014	03/06/2015	400,000,000		400,000,000
4	5201LDS201405143	12/06/2014	12/06/2015	400,000,000		400,000,000
5	5201LDS201405236	26/06/2014	26/06/2015	1,500,000,000		1,500,000,000
6	5201LDS201405287	03/07/2014	03/07/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
7	5201LDS201405445	11/08/2014	10/08/2015	500,000,000		500,000,000
8	5201LDS201405530	05/09/2014	07/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
9	5201LDS201405608	24/09/2014	24/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
10	5201LDS201405630	27/09/2014	28/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
11	5201LDS201500059	14/01/2015	14/01/2016	400,000,000		400,000,000
	Tổng cộng			**8,810,000,000**	**500,000,000**	**8,310,000,000**

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng (tiền gốc) của khoản tiền 910.000.000 đồng, còn nợ lại 410.000.000 đồng của khoản vay nhận nợ ngày 08/05/2014 hạn trả ngày 08/05/2015 theo giấy nhận nợ số 5201LDS201404935. Các khoản tiền đã nhận theo các hợp đồng còn lại phía bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc, lãi.

Đến hạn của các kỳ trả nợ bị đơn không có khả năng trả nợ gốc và lãi đồng thời cho rằng, sau khi vay vốn nguồn thu sản lượng cà phê từ các hộ nông trường viên nhận khoán thấp, không đủ chi nộp bảo hiểm xã hội, thuế và lương của cán bộ nhân viên…, căn cứ vào điều kiện thực tế của Công ty nên Ngân hàng đã chuyển sang khoản nợ quá hạn đồng thời áp dụng mức lãi suất 9,5%/năm đối với lãi trong hạn.

Quá trình trên các bên đã đối chiếu xác định số tiền nợ gốc và lãi tính đến thời điểm hòa giải ngày 20/7/2017 là 11.195.289.861 đồng, nhưng phía bị đơn và nguyên đơn không xác định được thời gian và phương thức trả nợ. Vì vậy, tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất của các bên về số nợ gốc, lãi đến thời điểm xét xử là 11.359.890.556 đồng trong đó nợ gốc là: 8.310.000.000 đồng, nợ lãi là: 3.049.890.556 đồng và xét xử đối với thời gian trả nợ sau khi án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Khi vay các bên có bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp số: 190712/59/HĐTC ngày 03/8/2012 và các phụ lục hợp đồng thế chấp số: 190712/59/HĐTCBS ngày 17/01/2013; 190712/59/HĐTC13 ngày 17/6/2013; 130814/59/HĐTC ngày 13/8/2014. Theo đó, bị đơn có thế chấp cho nguyên đơn đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai của diện tích 6.216.985m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: U191209 được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/01/2003 cho bị đơn, địa chỉ thửa đất tại xã C, huyện K (nay là huyện C), tỉnh Đắk Lắk. Quá trình khởi kiện cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét xử lý đối với các hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn trình bày như sau:

Đối với các hợp đồng vay năm 2013 và 2014 như nguyên đơn trình bày là đúng, mục đích vay vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh vật tư phân bón, mua bán cà phê, nông sản. Các hợp đồng vay vốn trước ngày 03/7/2014 các bên đã thực hiện xong không phát sinh tranh chấp.

Nhưng đối với hợp đồng tín dụng số: LAV201400722 ngày 03/7/2014 bị đơn vay nguyên đơn hạn mức số tiền 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*; Thời gian vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại; Thời hạn trả nợ: Theo kỳ nhận nợ; Phương thức trả lãi: Theo kỳ gốc.

Tổng số tiền vay theo hợp đồng đã nhận là: 8.810.000.000 đồng; phía bị đơn đã nhận tiền nhiều lần như nguyên đơn trình bày là đúng, cụ thể:

Stt	Giấy nhận nợ	Ngày vay	Hạn trả	Số tiền vay	Số tiền trả	Dư nợ
1	5201LDS201404935	08/05/2014	08/05/2015	910,000,000	500,000,000	410,000,000
2	5201LDS201404963	12/05/2014	12/05/2015	700,000,000		700,000,000
3	5201LDS201405082	03/06/2014	03/06/2015	400,000,000		400,000,000
4	5201LDS201405143	12/06/2014	12/06/2015	400,000,000		400,000,000
5	5201LDS201405236	26/06/2014	26/06/2015	1,500,000,000		1,500,000,000
6	5201LDS201405287	03/07/2014	03/07/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
7	5201LDS201405445	11/08/2014	10/08/2015	500,000,000		500,000,000
8	5201LDS201405530	05/09/2014	07/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
9	5201LDS201405608	24/09/2014	24/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
10	5201LDS201405630	27/09/2014	28/09/2015	1,000,000,000		1,000,000,000
11	5201LDS201500059	14/01/2015	14/01/2016	400,000,000		400,000,000
	Tổng cộng			**8,810,000,000**	**500,000,000**	**8,310,000,000**

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán số tiền 500.000.000 đồng (gốc) còn nợ lại 8.310.000.000 đồng và lãi phát sinh vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn vì số tiền mượn về để mua vật tư phân bón, mua bán cà phê nông sản, cho các hộ dân vay cũng như phục vụ mục đích kinh doanh nhưng hiện nay chưa thu được trong dân nên chưa có trả cho nguyên đơn.

Trước và sau khi nguyên đơn khởi kiện, giữa các bên luôn có sự đối chiếu công nợ theo từng thời gian cụ thể nên đối với số gốc và lãi phát sinh như nguyên đơn trình bày là đúng, các bên không tranh chấp đề nghị Tòa án ghi nhận. Về thời hạn trả nợ, do không xác định được thời điểm các hộ dân nộp sản lượng cũng như trả nợ vốn vay đầu tư nên bị đơn không thể định hướng được thời gian cụ thể để hứa trả cho nguyên đơn. Vì vậy nguyện vọng của bị đơn hàng năm sau khi các hộ dân nộp được bao nhiêu thì bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn bấy nhiêu.

Khi vay bị đơn có thế chấp cho nguyên đơn cụ thể là GCNQSDĐ và tài sản hình thành trong tương lai bằng hợp đồng thế chấp số 190712/59/HĐTC ngày 03/8/2012 và các phụ lục hợp đồng thế chấp số: 190712/59/HĐTCBS ngày 17/01/2013; 190712/59/HĐTC13 ngày 17/6/2013; 130814/59/HĐTC ngày 13/8/2014; Quá trình khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn cũng không có ý kiến gì.

Đề nghị Tòa án ghi nhận đối với số nợ các bên đã đối chiếu tính đến thời điểm xét xử là 11.359.890.556 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi để tính án phí trong quá trình xét xử cho bị đơn.

*** Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin trình bày quan điểm như sau:**

Quá trình điều tra thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS. Tại phiên tòa HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty TNHH MTV C phải trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố BB số tiền nợ gốc là: 8.310.000.000 đồng và số tiền lãi suất quá hạn là: 2.885.289.861 đồng (tính đến ngày 20/7/2017) đồng thời trả tiền lãi phát sinh từ ngày 21/7/2017 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thời hiệu:

Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại về "Hợp đồng tín dụng" giữa nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên C theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS.

Về thẩm quyền: thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về thời hiệu khởi kiện: Kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp đến ngày nguyên đơn khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 184 BLTTDS.

[2] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các đương sự đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa các bên không cung cấp chứng cứ gì thêm nên HĐXX sẽ xem xét các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập và các đương sự giao nộp có lưu trong hồ sơ vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Ngày 03/7/2014 bị đơn ký hợp đồng tín dụng số: LAV201400722 với nguyên đơn để vay số tiền 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*, mục đích vay vốn: Kinh doanh vật tư phân bón, mua bán cà phê, nông sản giao cho các hộ dân vay lại phục vụ đầu tư nông nghiệp; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất: phương thức áp dụng lãi suất linh hoạt 03 tháng điều chỉnh 01 lần, mức lãi suất: 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại; Thời hạn trả nợ: Theo kỳ nhận nợ; Phương thức trả lãi: Theo kỳ gốc đến hạn. Tổng số tiền bị đơn nhận theo các hợp đồng nhận nợ số: 5201LDS201404935; 5201LDS201404963; 5201LDS201405082; 5201LDS201405143; 5201LDS201405236; 5201LDS201405287; 5201LDS201405445; 5201LDS201405530; 5201LDS201405608; 5201LDS201405630; 5201LDS201500059 là 8.810.000.000 đồng; đến hạn bị đơn không trả là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Xét quan hệ pháp luật dân sự giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ quy định tại Điều 471, 476 BLDS năm 2005; các điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, giữa nguyên đơn và bị đơn đã đối chiếu công nợ xác định số tiền bị đơn còn nợ lại nguyên đơn cụ thể: gốc 8.310.000.000 đồng, nợ lãi tính đến thời điểm xét xử ngày 08/9/2017 là 3.049.890.556 đồng, tổng cộng 11.359.890.556 đồng. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên (thỏa thuận tại các buổi hòa giải và đơn trình bày (bút lục số 130)) là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát buộc bị đơn Công ty TNHH MTV C phải trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố BB số tiền nợ gốc là: 8.310.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 20/7/2017 là: 2.885.289.861 đồng) là không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mà cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với nghĩa vụ trả nợ đã được ghi nhận trong các biên bản làm việc và trong quá trình hòa giải giữa các đương

sự, chỉ tuyên xử đối với phần các đương sự không thỏa thuận được là thời hạn trả nợ và phương thức trả nợ.

Bị đơn Công ty TNHH MTV C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với các khoản tiền chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ theo hợp đồng tín dụng số: LAV201400722 ngày 03/7/2014.

Về tài sản thế chấp (bảo đảm): các đương sự không đề nghị xử lý hợp đồng thế chấp tài sản nên HĐXX không xem xét giải quyết là phù hợp.

Xét các đương sự không thống nhất được với nhau về thời gian và phương thức trả nợ nên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì các bên có quyền và nghĩa vụ thi hành.

[4] Về án phí:

Đối với nghĩa vụ bị đơn phải thanh toán tổng số tiền nợ là 11.359.890.556 đồng cho nguyên đơn; các bên đã tự đối chiếu thống nhất, đề nghị Tòa án ghi nhận khi tiến hành hòa giải, tại phiên tòa không phát sinh yêu cầu mới nên căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Vì vậy, bị đơn phải chịu mức án phí của 11.359.890.556 đồng là 59.679.945 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Đối với thời hạn trả nợ do các bên không có sự thống nhất nên bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên trả lại cho nguyên đơn số tiền 59.559.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000046 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147; 184, 203; 220 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 476 BLDS 2005;

Áp dụng các điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng N tổng số tiền 11.359.890.556 đồng *(Mười một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)* trong đó nợ gốc 8.310.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 08/9/2017 là 3.049.890.556 đồng.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ theo hợp đồng tín dụng số: LAV201400722 ngày 03/7/2014.

Đối với việc xử lý tài sản bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

2. Tuyên xử về thời gian và phương thức trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng N toàn bộ số nợ nêu trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Trả lại cho nguyên đơn số tiền 59.559.000 đồng *(Năm mươi chín triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000046 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn phải chịu 59.679.945 đồng *(Năm mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)*.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thanh